



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kỹ thuật Đánh dấu**  
*Laboratory:* **Tracer Techniques Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp**  
*Organization:* **Centre for Applications of Nuclear Technique in Industry**

Số hiệu/ Code: **VILAS 609**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field:* **Chemical**

Người quản lý: **Dương Thị Bích Chi**  
*Laboratory manager:* **Duong Thi Bich Chi**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Kể từ ngày /07/2026 đến ngày 07/08/2030**

Địa chỉ: **Số 01, đường ĐT 723, phường Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**  
*Address:* **No 01, road DT 723, Lam Vien-Da Lat ward, Lam Dong province**

Địa điểm: **Số 01, đường ĐT 723, phường Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**  
*Location:* **No 01, road DT 723, Lam Vien-Da Lat ward, Lam Dong province**

Điện thoại/ Tel: **02633 537179**

Email: **office@canti.com**

Website:

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 609

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                                           | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>       | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước mặn, nước khai thác dầu khí                                                                                                      | Xác định chỉ số pH<br><i>Determination of pH index</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2 ~ 12                                                                                                       | TCVN 6492:2011<br>ISO 10523:2008       |
| 2. | Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước khai thác dầu khí<br><i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater, saline water, oil field produced water</i> | Xác định độ dẫn điện<br><i>Determination of Conductivity</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đến/to:<br>500 mS/cm                                                                                         | SMEWW<br>2510B:2023                    |
| 3. | Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước khai thác dầu khí<br><i>Domestic water, surface water, underground water, oil field produced water</i>                                      | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,02 mg/L                                                                                                    | SMEWW<br>4500-NO <sub>2</sub> :2023    |
| 4. | Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước khai thác dầu khí<br><i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater, oil field produced water</i>               | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp UV-Vis dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin<br><i>Determination of Iron content UV-Vis method using 1,10-phenanthroline</i>                                                                                                                                                                                                | 0,2 mg/L                                                                                                     | TCVN 6177:1996<br>(ISO 6332:1988)      |
| 5. | Nước mặt, nước khai thác dầu khí<br><i>Surface water, oil field produced water</i>                                                                                               | Xác định hàm lượng độ kiềm tổng số và độ kiềm composít (tính theo các ion HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , CO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> , OH <sup>-</sup> )<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of total and composite alkalinity (Calculated by ions HCO<sub>3</sub><sup>-</sup>, CO<sub>3</sub><sup>2-</sup>, OH<sup>-</sup>) Titration method</i> | HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> : 4 mg/L<br>CO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> : 3 mg/L<br>OH <sup>-</sup> : 2 mg/L | TCVN 6636-1:2000<br>(ISO 9963-1:1994)  |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 609**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i>                             | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>     | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 6. | <b>Nước khai thác<br/>dầu khí</b><br><i>Oil field<br/>produced water</i>                                  | Xác định hàm lượng Bari<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Barium content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                                                                                                         | 3 mg/L                                                                                                                | TCCS-01VC/HL-<br>CANTI 2025            |
| 7. |                                                                                                           | Xác định hàm lượng Cation $\text{Na}^+$ , $\text{K}^+$ ,<br>$\text{Mg}^+$ , $\text{Ca}^+$<br>Phương pháp sắc ký trao đổi ion<br><i>Determination of Cations (<math>\text{Na}^+</math>, <math>\text{K}^+</math>,<br/><math>\text{Mg}^+</math>, <math>\text{Ca}^+</math>) content<br/>Ion Chromatography method</i> | $\text{Na}^+$ : 0,02 mg/L<br>$\text{K}^+$ : 0,03 mg/L<br>$\text{Mg}^{2+}$ : 0,02 mg/L<br>$\text{Ca}^{2+}$ : 0,02 mg/L | TCVN 6660:2000                         |
| 8. |                                                                                                           | Xác định hàm lượng Iod<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Iodine content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                                                                                                          | 0,2 mg/L                                                                                                              | TCCS-02VC/HL-<br>CANTI 2025            |
| 9. | <b>Nước mặt, nước<br/>khai thác dầu<br/>khí</b><br><i>Surface water, oil<br/>field produced<br/>water</i> | Xác định hàm lượng Anion $\text{Cl}^-$ , $\text{Br}^-$ ,<br>$\text{SO}_4^{2-}$ .<br>Phương pháp sắc ký trao đổi ion<br><i>Determination of Anions (<math>\text{Cl}^-</math>, <math>\text{Br}^-</math>,<br/><math>\text{SO}_4^{2-}</math>) content<br/>Ion Chromatography method</i>                               | $\text{Cl}^-$ : 0,05 mg/L<br>$\text{Br}^-$ : 0,2 mg/L<br>$\text{SO}_4^{2-}$ : 0,2 mg/L                                | TCVN 6494-1:2011<br>(ISO 10304-1:2007) |

## Chú thích/Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standards.
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCCS-02VC/HL-CANTI: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ *Developed laboratory method*

Trường hợp Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Centre for Applications of Nuclear Technique in Industry that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*